

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

TỔNG HỢP NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số 3716/UBND-KTTH ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2023	NGUỒN TỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN, NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ				
			TỔNG SỐ	TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP		
					HỌC PHÍ	VIỆN PHÍ	KHÁC
	TỔNG SỐ	354.393,66	111.586,69	97.496,00	12.306,17	-	1.784,52
I	Cấp tỉnh	333.184	103.211	89.767	11.659	-	1.785
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	274.690	36.711	24.096	11.659	-	956
2	Sự nghiệp y tế	34.315	3.501	3.501	-	-	-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	218	696	478	-	-	218
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	1.042	2.922	2.892	-	-	30
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	677	446	446	-	-	-
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	178	337	337	-	-	-
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	498	1.558	1.558	-	-	-
8	Hoạt động kinh tế	2.135	4.946	4.946	-	-	-
9	Sự nghiệp môi trường						
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	19.431	52.094	51.513	-	-	581
*	- <i>Quản lý NN</i>	14.257	44.568	43.987	-	-	581
*	- <i>Đảng, đoàn thể</i>	5.174	7.526	7.526	-	-	-
	Cấp huyện	21.209,31	8.375,77	7.729,00	646,77	-	-
1	Huyện Ba Tơ	21.209,31	8.375,77	7.729,00	646,77	-	-
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	14.911,63		7.729,00	646,77		
	Trong đó:						
	- Giáo dục	14.866,47			646,77		
	- Đào tạo	45,16					
b	Sự nghiệp y tế						
c	Sự nghiệp khác	292,86					
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.004,82					
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	4.475,18					
2	UBND HUYỆN BÌNH SON	45.357,37	13.115,03	10.321,00	2.906,95	0,00	36,20
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	28.457,54	8.755,44	5.848,48	2.906,95	0,00	0,00
	Trong đó:						
	- Giáo dục	28.431,37	8.619,00	5.796,28	2.822,71		
	Trung tâm GDNN-GDTX			43,50	120,00		
	- Đào tạo	26,17	136,44	52,20	84,24		
b	Sự nghiệp y tế		0,00				
c	Sự nghiệp khác	408,78	0,00	112,93	0,00	0,00	36,20
	Sự nghiệp kinh tế	276,60		82,65			15,20
	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	83,93					
	Sự nghiệp thể dục - thể thao	48,25		30,28			21,00
	Sự nghiệp khác						
3	Thị xã Đức Phổ	18.457,96	12.707,68	9.115,00	3.471,68	-	121,00
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	13.733,03	9.049,68	5.578,00	3.471,68	-	-
	Trong đó:		-				
	- Giáo dục	13.733,03	9.049,68	5.578,00	3.471,68		
	- Đào tạo		-				
b	Sự nghiệp y tế		-				
c	Sự nghiệp khác	229,35	794,00	673,00			121,00

d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.495,57	2.864,00	2.864,00			
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	2.696,46	1.180,00	1.180,00			
4	UBND HUYỆN MINH LONG	8.380,20	2.898,80	2.898,80	0,00	0,00	0,00
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	5.575,33	1.918,00	1.918,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó:						
	- Giáo dục	5.575,33	1.918,00	1.918,00			
	- Đào tạo	0,00	31,70	31,70			
b	Sự nghiệp y tế	0,00	0,00				
c	Sự nghiệp khác	228,89	141,70	141,70			
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.575,98	839,10	839,10			
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	1.058,78	226,00	226,00			
5	UBND HUYỆN MỘ ĐỨC	13.758	8.519	8.519	0		
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	9.394	4.697	4.697			
	Trong đó:		0				
	- Giáo dục	15.431,69	5.503	4.697	805,5		
	- Đào tạo	25,75	0				
b	Sự nghiệp y tế		0				
c	Sự nghiệp khác		1.677	1.677			
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.364,41	2.145	2.145			
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	2.434,75	562	562			
6	UBND HUYỆN NGHĨA HÀNH	14.126,47	7.799,07	6.232,00	1.567,07	0	0
II	Cấp huyện						
1	Huyện Nghĩa Hành	14.126,47	7.799,07	6.232,00	1.567,07	0	0
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10.019,58			1.567,07		
	Trong đó:						
	- Giáo dục	10.019,58			1.567,07		
	- Đào tạo						
b	Sự nghiệp y tế						
c	Sự nghiệp khác	195,66					
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.911,23					
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	2.417,84					
7	UBND HUYỆN SƠN TÂY	13.573,399	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	8.698,431					
	Trong đó:						
	- Giáo dục	8.686,692					
	- Đào tạo	11,739					
b	Sự nghiệp y tế						
c	Sự nghiệp khác	200,037					
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.674,931					
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	2.597,917					
8	UBND HUYỆN SƠN TỊNH	17.979,02	7.683,00	7.158,00	525,00	0,00	0,00
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	12.997,18	4.215,32	3.690,32	525,00	0,0	0,0
	Trong đó:						
	- Giáo dục	12.997,18	4.165,32	3.640,32	525,00		
	- Đào tạo		50,00	50,00			
b	Sự nghiệp y tế	17,88	9,90	9,90			
c	Sự nghiệp khác	118,92	1.030,60	1.030,60			
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.845,04	2.427,18	2.427,18			
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	2.829,37	1.207,02	1.207,02			
9	UBND HUYỆN SƠN HÀ	22.478,26	513,68	0,00	513,68	0,00	0,00
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	17.534,40	513,68		513,68		
	Trong đó:						
	- Giáo dục	17.512,62					
	- Đào tạo	21,77					
b	Sự nghiệp y tế	0,00					
c	Sự nghiệp khác	233,07					
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.710,79					
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	3.260,23					

10	UBND HUYỆN TRÀ BỒNG	23.659,82	0	0	0	0	0
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	17.205,02					
	Trong đó:						
	- Giáo dục	17.133,15					
	- Đào tạo	71,87					
b	Sự nghiệp y tế						
c	Sự nghiệp khác	403,15					
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.051,65					
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	3.598,78					
11	UBND HUYỆN TƯ NGHĨA	20.194,99	11.003,42	9.237,00	1.766,42	-	-
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	15.902,17					
	Trong đó:						
	- Giáo dục	15.875					
	- Đào tạo	26,92					
b	Sự nghiệp y tế						
c	Sự nghiệp khác	227,62					
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.065,20					
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	2.608,91					
12	UBND TP QUẢNG NGÃI	37.363,88	20.535,81	17.517,17	3.018,64	0,00	0,00
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	27.896,97	3.018,64	0,00	3.018,64	0,00	0,00
	Trong đó:						
	- Giáo dục	27.896,97	3.018,64		3.018,64		
	- Đào tạo		0,00				
b	Sự nghiệp y tế						
c	Sự nghiệp khác	929,97	17.517,17	17.517,17			
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	8.536,94					
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	7.598,15					
	UBND HUYỆN LÝ SƠN	8.325	261		261		
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	5.985	261		261		
	Trong đó:						
	- Giáo dục	5.985	261		261		
	- Đào tạo						
b	Sự nghiệp y tế						
c	Sự nghiệp khác	372					
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.968					
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã						

TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 33/2023/NĐ-CP - NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ, Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ



(Kèm theo Công văn số 3716/UBND-KTTH ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (số liệu xác định định mức năm 2022)	MỨC KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG		KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 34 (LƯƠNG 1,49)	KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 33 (LƯƠNG 1,49)	QUỸ PHỤ CẤP TĂNG NĂM 2023
			Theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	Theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP			
A	B	1	2	3	4=1*2*1,49	5=1*3*1,49	6=(5-4)*5T
	TỔNG CỘNG	1.135,0	57,1	81,0	9.046	12.205	15.785
I	Xã, phường, thị trấn	173,0	41,1	54,0	3.613,7	4.747,1	5.656,8
1	Xã loại I	39	16,0	21,0	930	1.220	1.416
2	Xã loại II	119	13,7	18,0	2.429	3.192	3.812
3	Xã loại III	15	11,4	15,0	255	335	429
II	Thôn, tổ dân phố⁽¹⁾	962	16	27	5.433	7.458	10.128
1	Số xã biên giới, hải đảo.	0,0	5,0	12,0	0,0	0,0	0,0
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.	0,0	5,0	6,0	0	0	0,0
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo	0,0		6,0	0	0	0,0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	451,0	5,0	6,0	3.148,4	4.031,9	4.417,9
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	380,0	5,0	6,0	2.831	3.397	2.831,0
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	71,0			317,4	634,7	1.586,9
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	71,0	3,0	6,0	317	635	1.586,9
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã	0,0	3,0	6,0	0	0	0,0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	511,0	6,0	9,0	2.284,2	3.426,3	5.710,4
	- Thôn còn lại	400	3,0	4,5	1.788	2.682	4.470
	- Tổ dân phố	111,0	3,0	4,5	496	744	1.240,4
	UBND HUYỆN BA TÔ	112,0	57,1	81,0	823,2	1.155,5	1.661,4
I	Xã, phường, thị trấn	19	41	54	402	527	630
1	Xã loại I	4	16,0	21,0	95	125	149
2	Xã loại II	15	13,7	18,0	306	402	481
3	Xã loại III	0	11,4	15,0	0	0	0
II	Thôn, tổ dân phố (1)	93	16	27	422	628	1.032
1	Số xã biên giới, hải đảo.	0	5	12	0	0	0
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6,0	0	0	0
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0	0	0	0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	2	5	6	15	18	15
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	2	5,0	6,0	15	18	15
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	0	3,0	6,0	0	0	0
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		3,0	6,0	0	0	0
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0	0	0	0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	91	6	9	407	610	1.017
	- Thôn còn lại	85	3,0	4,5	380	570	950
	- Tổ dân phố	6	3,0	4,5	27	40	67
	UBND HUYỆN BÌNH SON	142	55	75	1.244	1.600	1.779
I	Xã, phường, thị trấn	22	41	54	470	617	736
1	Xã loại I	6	16,0	21,0	143	188	224
2	Xã loại II	16	13,7	18,0	327	429	513
3	Xã loại III	0	11,4	15,0	0	0	0
II	Thôn, tổ dân phố⁽¹⁾	120	14	21	775	983	1.043
1	Số xã biên giới, hải đảo.	0			0	0	0
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6,0	0	0	0

	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0	0	0	0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	80	8	12	596	715	596
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	80	5,0	6,0	596	715	596
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	0	3,0	6,0	0	0	0
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		3,0	6,0	0	0	0
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0	0	0	0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	40	6	9	179	268	447
	- Thôn còn lại	32	3,0	4,5	143	215	358
	- Tổ dân phố	8	3,0	4,5	36	54	89
	UBND TX ĐỨC PHỐ	98,0	58,1	81,0	785,8	1.090,7	1.524
I	Xã, phường, thị trấn	15	41,1	54	316,476	415,71	496
1	Xã loại I	5	16,0	21,0	119	156	186
2	Xã loại II	8	13,7	18,0	163	215	256
3	Xã loại III	2	11,4	15,0	34	45	54
II	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	83	17	27	469,35	674,97	1.028
1	Số xã biên giới, hải đảo.	0			0	0	0
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.	0	5,0	6,0	0	0	0
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0	0	0	0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	53	11	18	335,25	473,82	693
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	33	5,0	6,0	246	295	246
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	20	6	12	89,4	178,8	447
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	20	3,0	6,0	89	179	447
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0	0	0	0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	30	6	9	134,1	201,15	335
	- Thôn còn lại	7	3,0	4,5	31	47	78
	- Tổ dân phố	23	3,0	4,5	103	154	257
	UBND HUYỆN MINH LONG	36	47	63	237	337	501
I	Xã, phường, thị trấn	5	41	54	99	130	155
1	Xã loại I	0	16,0	21,0	0	0	0
2	Xã loại II	4	13,7	18,0	82	107	128
3	Xã loại III	1	11,4	15,0	17	22	27
II	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	31	6	9	139	208	346
1	Số xã biên giới, hải đảo.				0	0	0
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.	0	5,0	6,0	0	0	0
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0	0	0	0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền				0	0	0
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		5,0	6,0	0	0	0
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên		3,0	6,0	0	0	0
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		3,0	6,0	0	0	0
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0	0	0	0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	31	6	9	139	208	346
	- Thôn còn lại	31	3,0	4,5	139	208	346
	- Tổ dân phố		3,0	4,5	0	0	0
	UBND HUYỆN MỘ ĐỨC	81	68	92	1.160	1.473	1.566
I	Xã, phường, thị trấn	13	41	54	279	367	437
1	Xã loại I	4	16,0	21,0	95	125	149
2	Xã loại II	9	13,7	18,0	184	241	288
3	Xã loại III	0	11,4	15,0	0	0	0

II	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	68	27	38	881	1.106	1.129
1	Số xã biên giới, hải đảo.		13	17	434	543	548
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6,0	0	0	0
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0	0	0	0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	48	8	12	358	429	358
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	48	5,0	6,0	358	429	358
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên		3,0	6,0	0	0	0
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		3,0	6,0	0	0	0
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0	0	0	0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	20	6	9	89	134	224
	- Thôn còn lại	17	3,0	4,5	76	114	190
	- Tổ dân phố	3	3,0	4,5	13	20	34
	UBND HUYỆN NGHĨA HÀNH	86	55	77	639	858	1.094
I	Xã, phường, thị trấn	12	41	54	207	273	327
1	Xã loại I		16,0	21,0	0	0	0
2	Xã loại II	1	13,7	18,0	20	27	32
3	Xã loại III	11	11,4	15,0	187	246	295
II	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	74	14	23	432	586	767
1	Số xã biên giới, hải đảo.	0			0	0	0
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6,0	0	0	0
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0	0	0	0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	40	11	18	280	358	387
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	34	5,0	6,0	253	304	253
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	6	6	12	27	54	134
	- Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	6	3,0	6,0	27	54	134
	- Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0	0	0	0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	34	3	5	152	228	380
	- Thôn còn lại	34	3,0	4,5	152	228	380
	- Tổ dân phố	0	3,0	4,5	0	0	0
	UBND HUYỆN SƠN TỊNH	69	55	75	600	773	864
I	Xã, phường, thị trấn	11	41,1	54	227,97	299,49	358
1	Xã loại I	2	16,0	21,0	48	63	75
2	Xã loại II	8	13,7	18,0	163	215	256
3	Xã loại III	1	11,4	15,0	17	22	27
II	Thôn, tổ dân phố ⁽²⁾	58	14	21	372,5	473,82	507
1	Số xã biên giới, hải đảo.	0			0	0	0
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.	0	5,0	6,0	0	0	0
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0	0	0	0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	38	8	12	283,1	339,72	283
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	38	5,0	6,0	283	340	283
	Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên		3,0	6,0	0	0	0
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		3,0	6,0	0	0	0
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình trở lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0	0	0	0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	20	6	9	89,4	134,1	224
	- Thôn còn lại		3,0	4,5	0	0	0
	- Tổ dân phố	20	3,0	4,5	89	134	224
	UBND HUYỆN SƠN HÀ	104	61	87	764	1.042	1.388
I	Xã, phường, thị trấn	14	41	54	296	389	464
1	Xã loại I	3	16,0	21,0	72	94	112

2	Xã loại II	11	13,7	18,0	225	295	352
3	Xã loại III	0	11,4	15,0	0	0	0
II	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	90	20	33	468	653	924
1	Số xã biên giới, hải đảo.	0			0	0	0
-	Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.	0	5,0	6,0	0	0	0
-	Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0	0	0	0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	22	14	24	164	197	164
-	Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	22	5,0	6,0	164	197	164
-	Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	0	3,0	6,0	0	0	0
-	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		3,0	6,0	0	0	0
-	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0	0	0	0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	68	6	9	304	456	760
-	Thôn còn lại	63	3,0	4,5	282	422	704
-	Tổ dân phố	5	3,0	4,5	22	34	56
	UBND HUYỆN SƠN TÂY	51	61	87	374	525	754
I	Xã, phường, thị trấn	9	41	54	184	241	288
1	Xã loại I		16,0	21,0	0	0	0
2	Xã loại II	9	13,7	18,0	184	241	288
3	Xã loại III	0	11,4	15,0	0	0	0
II	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	42	20	33	191	284	466
1	Số xã biên giới, hải đảo.	0			0	0	0
-	Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6,0	0	0	0
-	Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0	0	0	0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	1	14	24	7	9	7
-	Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	1	5,0	6,0	7	9	7
-	Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên		3,0	6,0	0	0	0
-	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		3,0	6,0	0	0	0
-	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0	0	0	0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	41	6	9	183	275	458
-	Thôn còn lại	34	3,0	4,5	152	228	380
-	Tổ dân phố	7	3,0	4,5	31	47	78
	UBND HUYỆN TRÀ BÔNG	95	61	87	694	968	1.368
I	Xã, phường, thị trấn	16	41	54	323	425	507
1	Xã loại I		16,0	21,0	0	0	0
2	Xã loại II	15	13,7	18,0	306	402	481
3	Xã loại III	1	11,4	15,0	17	22	27
II	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	79	20	33	371	543	860
1	Số xã biên giới, hải đảo.	0			0	0	0
-	Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6,0	0	0	0
-	Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0	0	0	0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	6	14	24	45	54	45
-	Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	6	5,0	6,0	45	54	45
-	Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên		3,0	6,0	0	0	0
-	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		3,0	6,0	0	0	0

	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0	0	0	0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	73	6	9	326	489	816
	- Thôn còn lại	67	3,0	4,5	299	449	749
	- Tổ dân phố	6	3,0	4,5	27	40	67
	UBND HUYỆN TƯ NGHĨA	93	58	81	833	1.077	1.223
I	Xã, phường, thị trấn	14	41,1	54	309,771	406,77	485
1	Xã loại I	7	16,0	21,0	167	219	261
2	Xã loại II	7	13,7	18,0	143	188	224
3	Xã loại III	0	11,4	15,0	0	0	0
II	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	79	17	27	522,99	670,5	738
1	Số xã biên giới, hải đảo.				0	0	0
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6,0	0	0	0
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0	0	0	0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	63	11	18	451,47	563,22	559
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	57	5,0	6,0	425	510	425
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	6	6	12	27	54	134
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	6	3,0	6,0	27	54	134
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0	0	0	0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	16	6	9	71,52	107,28	179
	- Thôn còn lại	15	3,0	4,5	67	101	168
	- Tổ dân phố	1	3,0	4,5	4	7	11
	UBND TP QUẢNG NGÃI	162	46,7	66	1278,718	1790,235	2.558
I	Xã, phường, thị trấn	23	29,7	39	493,488	648,15	773
1	Xã loại I	7	16,0	21,0	167	219	261
1	Xã loại I	16	13,7	18,0	327	429	513
			11,4	15,0	0	0	0
II	Thôn, tổ dân phố (1)	139	17	27	785,23	1142,085	1.784
1	Số xã biên giới, hải đảo.	0			0	0	0
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6,0	0	0	0
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0	0	0	0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	94	11	18	584,08	840,36	1.281
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	55	5,0	6,0	410	492	410
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	39	6	12	174,33	348,66	872
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	39	3,0	6,0	174	349	872
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0	0	0	0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	45	6	9	201,15	301,725	503
	- Thôn còn lại	13	3,0	4,5	58	87	145
	- Tổ dân phố	32	3,0	4,5	143	215	358
	UBND HUYỆN LÝ SƠN	6	49	65	39	49	52
I	Xã, phường, thị trấn	0	41,1	54,0	0	0	0
1	Xã loại I		16,0	21,0	0	0	0
2	Xã loại II		13,7	18,0	0	0	0
3	Xã loại III		11,4	15,0	0	0	0
II	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	6	8	11	39	49	52
1	Số xã biên giới, hải đảo.				0	0	0
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6,0	0	0	0
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0	0	0	0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	4	5	6	30	36	30
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	4	5,0	6,0	30	36	30

	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên		3,0	6,0	0	0	0
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		3,0	6,0	0	0	0
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0	0	0	0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	2	3	5	9	13	22
	- Thôn còn lại	2	3,0	4,5	9	13	22
	- Tổ dân phố	0	3,0	4,5	0	0	0

CÓ THÂM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH KHÔNG CÒN LÀ VÙNG CỎ ĐİP ĐUK KỈ NH ĐİKK NĂM 2021 VÀ TRỢ CẤP CHUYÊN RA KHỎI VÙNG CỎ ĐIỀU KIỆN KTXH

ĐBKK THEO NGHỊ ĐỊNH 76/2013/NĐ-CP NGÀY 08/10/2013 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 216/UBND-KT/H ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: đồng

[illegible]

25	Nguyễn Văn Diệu		01/6/2021	19 năm 9 tháng	20,0	4,54	3,99	0,55		6.764.600	67.646.000
26	Võ Đình Hân		01/6/2021	13 năm 0 tháng	13,0	5,18	4,98	0,2		7.718.200	50.168.300
27	Nguyễn Đức Tĩnh		01/6/2021	13 năm 0 tháng	13,0	4,80	4,65	0,15		7.152.000	46.488.000
28	Nguyễn Hoàng Hải		01/6/2021	13 năm 0 tháng	13,0	4,65	4,65			6.928.500	45.035.250
29	Đoàn Thị Bích Sơn		01/6/2021	13 năm 0 tháng	13,0	4,89	4,89			7.286.100	47.359.650
30	Võ Thị Lệ		01/6/2021	13 năm 0 tháng	13,0	4,58	4,58			6.824.200	44.357.300
31	Nguyễn Thị Thu Thanh		01/6/2021	12 năm 8 tháng	13,0	4,32	4,32			6.436.800	41.839.200
32	Nguyễn Ai		01/6/2021	13 năm 0 tháng	13,0	4,58	4,58			6.824.200	44.357.300
33	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		01/6/2021	12 năm 0 tháng	12,0	4,34	3,99	0,35		6.466.600	38.799.600
34	Nguyễn Thị Lệ		01/6/2021	13 năm 0 tháng	13,0	4,32	4,32			6.436.800	41.839.200
35	Trần Thị Minh Phương		01/6/2021	19 năm 02 tháng	19,0	4,19	3,99	0,2		6.243.100	59.309.450
36	Trần Tiến Hiệp		01/6/2021	13 năm 0 tháng	13,0	3,96	3,96			5.900.400	38.352.600
37	Nguyễn Tài Tiến		01/6/2021	16 năm 11 tháng	17,0	4,47	4,32	0,15		6.660.300	56.612.550
38	Huyền Thị Thu		01/6/2021	11 năm 11 tháng	12,0	3,34	3,34			4.976.600	29.859.600
39	Trần Thị Minh Hiền		01/6/2021	10 năm 11 tháng	11,0	3,33	3,33			4.961.700	27.289.350
4	KHỎI XÃ										
40	Đinh Khắc Tông		01/6/2021	13 năm 0 tháng	13,0	4,06	3,86	0,2		6.049.400	39.321.100
41	Đặng Văn Miêu		01/6/2021	13 năm 0 tháng	13,0	4,41	4,06	0,15	0,20	6.575.370	42.739.900
II Quyết định bổ sung số 1803/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND huyện											
	Trương MN Trà Bình										
1	Trương Thị Mùi		01/6/2021	10 năm 3 tháng	10,5	4,01	3,66	0,35		5.974.900	31.368.225
III Quyết định bổ sung số 3238/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND huyện											
1	Trương Mẫn non số 1 Sơn										
1	Trần Thị Hoanh	12/2010	01/3/2023	11 năm 2 tháng	11,0	3,33	3,33			4.961.700	27.289.000
2	Trương PTDTBT TH Sơn										
2	Nguyễn Thành Văn	03/2001	01/3/2023	22 năm	22,0	4,63	4,06		0,57	6.896.316	75.859.000
3	Trương TH Trà Phong										
3	Đỗ Thị Xuân Lý	01/01/2004	01/3/2023	18 năm 10 tháng	19,0	3,96	3,96			5.900.400	56.054.000
4	Trương PTDTBT TH & THCS Sơn Trà										
4	Võ Thị Thanh	01/4/2004	44.929,0	19 năm 02 tháng	19,0	3,66	3,66			5.453.400	51.807.000
5	Cao Thị Mỹ Hạnh	01/01/2004	01/3/2023	19 năm 02 tháng	19,0	3,96	3,96			5.900.400	56.054.000
6	Huyền Thị Tường Vi	24/11/2010	01/03/2023	11 năm 02 tháng	11,0	3,03	3,03			4.514.700	24.831.000
5	Trương PTDTBT THCS Trà Thanh										
7	Trần Đình Tài	01/4/2010	15/3/2023	12 năm 11 tháng	13,0	3,86	3,66	0,2		5.751.400	37.384.000
6	Trương PTDTBT TH Trà										
8	Trần Thị Sâm	01/01/2002	28/02/2023	20 năm 10 tháng	21,0	3,96	3,96			5.900.400	61.954.000
9	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	01/01/2004	28/02/2023	19 năm 02 tháng	19,0	3,85	3,65	0,2		5.736.500	54.497.000

[illegible]

I	Nguyễn Thị Hữu Thiện	12/10/2009	9/2023	13 năm	13,0	3,33	3,33		5.994.000	38.961.000
UBND huyện Ba To										
I Các trường học										
1	Võ Thị Mỹ Ni	01/11/2010	15/08/2023	12 năm	12	3,38	3,03	0,35	6.084.000	36.504.000
2	Lê Thị Mười	01/01/2000	01/01/2023	18 năm 8 tháng	19	4,27	4,27		6.362.300	60.441.850
3	Phạm Văn U	01/01/2000	01/03/2023	21 năm 10 tháng	22	4,34	4,06		6.472.858	71.201.438
4	Đặng Thị Hữu Hạnh	01/01/2000	01/12/2023	15 năm 6 tháng	15,5	4,58	4,58		8.244.000	63.891.000
5	Đặng Quang Trí	1/2006	01/11/2023	17 năm 10 tháng	18	4,79	4,34	0,45	8.622.000	77.598.000
6	Tạ Thị Minh	01/09/2012	01/09/2023	11 năm	11	3,96	3,96		7.128.000	39.204.000
7	Lê Thị Ngọc Linh	9/2010	04/05/2023	11 năm 9 tháng	12	3,23	3,03	0,20	4.812.700	28.876.200
8	Đặng Thị Ý Nguyễn	12/2001	01/09/2023	11 năm 6 tháng	11,5	4,52	4,32	0,2	8.136.000	46.782.000
9	Nguyễn Văn Phú	01/02/2013	01/11/2023	10 năm	10	5,60	4,89	0,20	10.078.200	50.391.000
10	Nguyễn Mậu Hải	01/9/2008	01/8/2023	14 năm 11 tháng	15	5,19	4,74	0,45	9.342.000	70.065.000
II Các xã										
1	Xã Ba Xa									
	Dinh Nam Oang	01/06/1993	01/08/2023	30 năm 2 tháng	30 năm	3,63	3,33	0,3	6.534.000	98.010.000
UBND huyện Minh Long										
1	Trường TH Long Mai									
1	Nguyễn Thị Tuyền	04/2001	10/01/2022	19,20	19	5,86	5,36	0,50	8.731.400	82.948.300
2	Võ Thị Thu Hà	01/2009	12/01/2022	13,11	14	5,14	4,89		7.651.150	53.558.050
3	Nguyễn Thị Thanh Thủy	04/2001	11/01/2022	18,10	19	5,14	4,89		7.651.150	72.685.925
4	Nguyễn Thịn Nhan	04/2001	12/01/2022	19,30	19,50	5,14	4,89		7.651.150	74.598.713
5	Nguyễn Thị Phương Di	11/2010	14/6/2022	10,10	11,00	3,23	3,03	0,20	4.812.700	26.469.850
6	Nguyễn Thị Minh Châu	03/2006	24/2/2023	19,20	19,00	5,43	4,98	0,20	8.089.210	76.847.495
7	Đàm Thị Thương (Múc 1, 8 triệu /tháng)	12/2010	22/8/2023	11,30	11,500	3,06	3,06		5.508.000	31.671.000
TRƯỜNG PTDTNT THCS MINH LONG										
1	Võ Thị Bích Liên	09/2010	01/08/2022	10,1	10	3,85	3,65	0,2	5.736.500	28.682.500
2	Đoàn Thị Quỳnh Ngừ	12/2010	01/02/2023	9,10	10	4,00	4,00		5.960.000	29.800.000
III Trường Mầm non Ánh Dương										
1	Đào Thị Kim Trà	01/2009	12/01/2021	11,5	11,5	4,872	4,06		7.259.280	41.740.860
2	Nguyễn Thị Loan	04/2001	15/9/2022	19,11	20	4,650	4,65		6.928.500	69.285.000

7	Nguyễn Thị Tường Vi		01/08/2023	19 năm 10 tháng	20,0	3,86	3,86			6.948.000	69.480.000
8	Đinh Văn Bắc		01/01/2023	17 năm 7 tháng	18,0	3,66	3,66			5.453.400	49.080.600
II BẬC THCS											
1	Nguyễn Thị Sỹ		01/05/2023	13 năm 1 tháng	13,0	3,99	3,99			5.945.100	38.643.150
2	Vương Thị Hồng Lan		01/11/2023	27 năm 10 tháng	28,0	4,58	4,58			8.244.000	115.416.000
3	Bùi Thị Hương		01/12/2023	26 năm 10 tháng	27,0	3,96	3,96			7.128.000	96.228.000
B Khối xã, thị trấn											
1	Trần Minh Tiến	7/2011	03/2023	11 năm 8 tháng	12,0	2,86	2,86			4.261.400	25.568.400
2	Phạm Ngọc Luyến	8/2000	8/2023	16 năm 8 tháng	17,0	3,00	3,00			5.400.000	45.900.000
3	Nguyễn Thị Thúy Hồng	7/20211	4/2023	11 năm	11,0	2,67	2,67			3.978.300	21.880.650
4	Trần Thị Kim Thành	3/2005	5/2023	14 năm 3 tháng	14,5	3,91	3,66	0,25		5.825.900	42.237.775
5	Đặng Văn Lung	02/2000	11/2023	21 năm 5 tháng	21,5	3,86	3,86			6.948.000	74.691.000
6	Đinh Văn Troan	3/2001	4/2023	22 năm 1 tháng	22,0	3,99	3,99			5.945.100	65.396.100
7	Nguyễn Ngọc Khôi	6/2003	7/2023	20 năm 1 tháng	20,0	3,26	3,26			5.868.000	58.680.000
1	UBND huyện Sơn Tây										
1	Nguyễn Thanh Vương	01/11/1994	15/12/2022	27 năm 4 tháng	27,5	6,06	5,76	0,3		9.029.400	124.154.250
2	Lê Ngọc Hải	01/09/1994	01/12/2022	27 năm 3 tháng	27,5	4,95	4,65	0,3		7.375.500	101.413.125
3	Võ Thị Mỹ Hạnh	01/01/2008	20/12/2022	13 năm 9 tháng	14	3,33	3,33			4.961.700	34.731.900
UBND huyện Tư Nghĩa											
1	Nguyễn Thị Thủy	27/01/2008	06/04/2021	13 năm 3 tháng	13,50	4,34	4,06		0,28	6.472.858	43.691.792
2	Nguyễn Thị Tuyền	27/01/2008	06/04/2021	12 năm 8 tháng	13,00	3,91	3,66	0,25		5.825.900	37.868.350
3	Võ Thị Kim Thông	27/01/2008	06/04/2021	13 năm 4 tháng	13,50	4,38	4,06		0,32	6.533.352	44.100.126
4	Nguyễn Cao Kiều	27/01/2008	06/04/2021	13 năm 4 tháng	13,50	4,51	4,06		0,45	6.714.834	45.325.130
5	Lê Văn Thành	12/11/2010	06/04/2021	10 năm 7 tháng	11,00	3,03	3,03			4.514.700	24.830.850
6	Lê Thị Tâm	27/01/2008	06/04/2021	13 năm 4 tháng	13,50	4,78	4,58	0,20		7.122.200	48.074.850
7	Nguyễn Thị Thu Hà	3/12/2001	06/04/2021	18 năm 10 tháng	19,00	4,24	3,99	0,25		6.317.600	60.017.200
8	Đoàn Thị Thu Thủy	27/01/2008	06/04/2021	13 năm 4 tháng	13,50	4,06	4,06			6.049.400	40.833.450
9	Lê Thị Thanh Thủy	27/01/2008	06/04/2021	13 năm 4 tháng	13,50	4,78	4,58	0,20		7.122.200	48.074.850
10	Lê Thị Thu Thủy	15/3/2011	06/04/2021	9 năm 9 tháng	10,00	2,86	2,86			4.261.400	21.307.000

Phụ lục 2

CHI TIẾT BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN TRỢ CẤP LẦN ĐẦU KHI NHẬN CÔNG TÁC Ở VÙNG

(Kèm theo Công văn số 3746/UBND-KTTH ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền chuyển vùng/ trợ cấp lần đầu	Ngày tháng năm tuyển dụng, luân chuyển, thuyên chuyển, thuyên chuyển (Về hưu)	Ghi chú (Nêu rõ lý do: tuyển dụng, luân chuyển hay thuyên chuyển, nếu là luân chuyển hoặc thuyên chuyển thì cần nêu rõ từ nơi nào đến nơi nào)
	Tổng cộng		3.525.566.530		
	UBND HUYỆN TRÀ BỒNG	76			
A	KHỐI XÃ	3			
1	UBND xã Trà Giang	1			
	Trần Anh Tuấn	PCT	14.900.000	01/3/2023	Chuyển công tác lần đầu đến vùng ĐBKK
2	UBND xã Trà Thủy	1			
	Nguyễn Thị Hồng Nhung	ĐC	14.900.000	01/3/2023	Chuyển công tác lần đầu đến vùng ĐBKK
3	UBND xã Trà Thanh	1			
	Huỳnh Văn Kiên	PCT	18.000.000	01/3/2023	Chuyển công tác lần đầu đến vùng ĐBKK
B	KHỐI MÀM NON	15			
1	Trường MN Trà Phong	2			
	Đào Thị Thu Thủy	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới theo quyết định số 715/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
	Đinh Thị Ly	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới theo quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
2	Trường MN số 1 Hương Trà	2			
	Hồ Thị Tiết	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới theo quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
	Võ Thị Trinh	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới theo quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
3	Trường MN số 2 Hương Trà	2			
1	Phan Thị Ánh Hồng	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới theo quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
2	Đinh Thị Trót	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới theo quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
4	Trường MN Trà Thanh	2			

	Nguyễn Thị Hà	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới theo quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
	Võ Thị Thúy My	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới theo quyết định số 716/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
5	Trường MN Số 1 Sơn Trà	3			
1	Đinh Thị Thiên Lý	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới theo quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
2	Nguyễn Thị Kim Linh	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới theo quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
3	Nguyễn Thị Thu	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới theo quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
6	Trường MN Số 2 Sơn Trà	2			
1	Hồ Thị Cẩm Tiên	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới theo QĐ số 649/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
2	Đỗ Thị Huỳnh Linh	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới theo QĐ số 656/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
7	Trường MN Số 1 Trà Tây	2			
1	Hồ Thị Tiên	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới theo QĐ số 650/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
2	Phạm Thị Anh	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới theo QĐ số 659/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
B	KHỐI TIỂU HỌC	15			
1	Trường Tiểu học Trà Phong	3			
1	Hồ Thị Thơm	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ tại QĐ số 667/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
2	Đặng Vũ Tiến	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ tại QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
3	Võ Thị Trinh	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ tại QĐ số 677/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
2	Trường Tiểu học Trà Xanh	2			
1	Trần Thị Kiều Trinh	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới tại QĐ số 663/QĐ-UBND ngày 16/02/2023

2	Đinh Thị Nhung	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới tại QĐ số 669/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
3	Trường PTDTBT Tiểu học Trà Tây	2			
1	Ngô Thị Thu Hiền	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 719/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
2	Trần Thị Thúy Hà	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 675/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
4	Trường PTDTBT Tiểu học số 1 Hương Trà	2			
1	Phạm Thị Thanh Hiền	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 668/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
2	Nguyễn Thị Tiên	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 671/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
5	Trường PTDTBT Tiểu học Sơn Trà	1			
1	Võ Thị Kiều Thu	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 674/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
6	Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Hương Trà	1			
1	Nguyễn Thị Thu Phương	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 661/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
7	Trường PTDTBT TH Trà Thanh	4			
1	Nguyễn Bích Nhật	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 672/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
2	Đỗ Nguyễn Huyền Trang	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 720/QĐ-UBND ngày 16/02/2023

3	Võ Thị Thanh Hà	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 718/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
4	Lê Thị Hiệp	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 670/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
C	KHỐI THCS	30			
1	Trường PTDTNT THCS Tây Trà	5			
1	Hồ Văn Rin	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 705/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
2	Hồ Xuân Lam	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 700/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
3	Võ Thị Thúy Phương	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 689/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
4	Nguyễn Thị Kim Ngân	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 684/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
5	Phan Thị Lệ Hằng	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 682/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
2	Trường PTDTBT THCS Trương Ngọc Khang	4			
1	Chế Quang Huy	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 724/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
2	Nguyễn Thị Lanh	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 681/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
3	Nguyễn Thị Chiêu Đan	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 702/QĐ-UBND ngày 16/02/2023

7	Hồ Thị Thanh Thắm	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 693/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
8	Bùi Thị Thùy Oanh	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 713/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
5	Trường PTDTBT THCS số 2 Hương Trà	4			
1	Hoàng Thị Minh Kiều	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 726/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
2	Đinh Thị Lý	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 707/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
3	Hồ Văn Phước	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 704/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
4	Hồ Thị Xuân Thắm	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 723/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
6	Trường PTDTBT THCS số 1 Hương Trà	1			
1	Nguyễn Thị Luận	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 683/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
7	Trường PTDTBT THCS Trà Thanh	1			
1	Nguyễn Thị Kiều Oanh	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 711/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
8	Trường PTDTBT THCS Sơn Trà	2			
1	Nguyễn Thị Hạnh	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 725/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
2	Hồ Thị Giang	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 694/QĐ-UBND ngày 16/02/2023

3	Lê Thị Vị	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 697/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
4	Hồ Văn Ngãi	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 696/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
5	Lê Minh Hùng	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 690/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
3	Trường PTDTBT TH&THCS Trà	1			
	Khối THCS				
1	Lê Thị Hạnh	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 721/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
	UBND huyện Ba Tơ				
I	Các trường học				
1	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Giáo viên	18.000.000	01/07/2023	Quyết định điều động viên chức số 1190/QĐ-UBND ngày 06/06/2023, (từ trường Mầm non 11/3 Ba Tơ đến Trường MN Ba Tơ).
2	Âu Thị Kim Truyền	Giáo viên	18.000.000	24/08/2023	Thuyên chuyển từ Trường MN Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành đến Trường MN Ba Liên, Ba Tơ
3	Đặng Thị Thu Huyền	Giáo viên	18.000.000	24/08/2023	Thuyên chuyển từ Trường MN Phổ Quang, Đức Phổ đến Trường MN Ba Liên, Ba Tơ
4	Đỗ Thị Kim Hường	Giáo viên	14.900.000	01/01/2023	Thuyên chuyển từ Trường mầm non Ánh Dương, xã Long Hiệp, huyện Minh Long về Trường mầm non Ba Ngạc, huyện Ba Tơ
5	Phạm Thị Duy Huyền	Giáo viên mầm non	14.900.000	04/5/2023	Luân chuyển từ Trường Mầm non Hành Tín Đông thuộc UBND huyện Nghĩa Hành đến nhận công tác tại Trường Mầm non Ba Thành, huyện Ba Tơ
6	Lê Nguyễn Quỳnh Sa	Giáo viên	14.900.000	10/02/2023	Tuyển dụng theo QĐ số 149/QĐ-UBND, ngày 07/02/2023

D	Khối TH&THCS	13			
1	Trường PTDTBT TH&THCS Trà	4			
	Khối Tiểu học				
1	Lê Thị Nhi	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 664/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
	Khối THCS				
1	Hồ Thị Thanh Nga	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 695/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
2	Nguyễn Thị Thúy Loan	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 691/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
3	Huỳnh Vũ Kim Ngân	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 685/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
2	PTDTBT TH&THCS Sơn Trà	8			
	Khối Tiểu học				
1	Đinh Thị Ngoan	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 678/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
2	Nguyễn Quốc Dũng	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 676/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
3	Võ Tấn Tài	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 665/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
	Khối THCS				
1	Hà Hàn Vi	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 709/QĐ-UBND ngày 16/02/2023
2	Đặng Thị Vạn	GV	14.900.000	01/3/2023	Tuyển dụng mới từ ngày 01/3/2023 tại QĐ số 699/QĐ-UBND ngày 16/02/2023

7	Nguyễn Thị Thanh Vang	Giáo viên	14.900.000	10/02/2023	Tuyển dụng theo QĐ số 170/QĐ-UBND, ngày 07/02/2023
8	Phạm Thị Kim Yến	Giáo viên	14.900.000	10/02/2023	Tuyển dụng theo QĐ số 171/QĐ-UBND, ngày 07/02/2023
9	Ngô Thị Nhị	Hiệu trưởng	18.000.000	01/10/2023	thuyên chuyển từ trường THCS Ba Động về Trường TH&THCS Ba Ngạc, huyện Ba Tơ
10	Phạm T. Phụng Hoàng	Giáo viên	14.900.000	10/02/2023	Tuyển dụng
11	Phạm Thị Hạ	Giáo viên	14.900.000	10/02/2023	Tuyển dụng
12	Huỳnh Thị Ly Ly	Giáo viên	14.900.000	10/02/2023	Tuyển dụng
13	Lê Thị Kim Ly	Giáo viên	14.900.000	10/02/2023	Tuyển dụng
14	Lê Thị Ngọc Nga	Giáo viên	14.900.000	01/03/2023	Thuyên chuyển từ trường THCS Phổ An - Đức Phổ về Trường TH&THCS Ba Ngạc, huyện Ba Tơ
15	Võ Thị Lệ Thu	Giáo viên	14.900.000	10/02/2023	Tuyển dụng
16	Phan Đình Sơn	Giáo viên	18.000.000	01/09/2023	Thuyên chuyển từ trường THCS Nguyễn Nghiêm -Đức Phổ về Trường TH&THCS Ba Ngạc, huyện Ba Tơ
17	Huỳnh Long Nguyễn	Phó Hiệu trưởng	18.000.000	01/09/2023	Thuyên chuyển từ Trường Tiểu học Thị trấn Ba Tơ về Trường Tiểu học Ba Dinh, huyện Ba Tơ
18	Trần Ngọc Mai	Giáo viên	18.000.000	01/09/2023	Thuyên chuyển từ Trường Tiểu học Ba Vĩ, huyện Ba Tơ về Trường Tiểu học Ba Dinh, huyện Ba Tơ
19	Phạm Thị Thuý	Giáo viên	14.900.000	10/02/2023	Tuyển dụng
20	Nguyễn Thị Minh Hà	Giáo viên	18.000.000	01/09/2023	Luân chuyển GV, Trường TH Ba Động, huyện Ba Tơ đến Trường TH Ba Thành, huyện Ba Tơ
21	Phạm Thị Mỹ Trinh	P.Hiệu trưởng	18.000.000	01/9/2023	Luân chuyển PHT, Trường TH Thị trấn Ba Tơ đến Trường TH Ba Thành, huyện Ba Tơ
22	Phạm Văn Ý	Giáo viên	14.900.000	10/02/2023	Tuyển dụng
23	Phan Thị Phương	Giáo viên	14.900.000	10/02/2023	Tuyển dụng
24	Trần Thị Thu Nhi	Giáo viên	14.900.000	10/02/2023	Tuyển dụng
25	Phạm Thị Tri	Nhân viên	18.000.000	01/08/2023	Thuyên chuyển từ Tiểu học Ba Động, huyện Ba Tơ về Trường TH&THCS Ba Liên, huyện Ba Tơ

26	Võ Thị Tuyết	Giáo viên	14.900.000	10/02/2023	Tuyển dụng
27	Lê Văn Thành	Giáo viên	14.900.000	10/02/2023	Tuyển dụng
28	Mai Thị Thanh Tuyền	Giáo viên	14.900.000	10/02/2023	Tuyển dụng
29	Võ Thị Diệu	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
30	Huỳnh Thị Thu Thảo	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
31	Phạm Thị Nga	Giáo viên	14.900.000	10/02/2023	Tuyển dụng theo QĐ số 151/QĐ-UBND, ngày 07/02/2023
32	Nguyễn Thị Ngọc Nữ	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng mới
33	Nguyễn Mậu Trinh	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng mới
34	Nguyễn Thị Hoàng Ngân	Giáo viên THCS	14.900.000	10/02/2023	Giáo viên mới tuyển dụng năm 2023
II Các xã					
1 Xã Ba Tô					
1.1	Nguyễn Văn Tiếng	công chức Tư pháp - hộ tịch	14.900.000	01/05/2023	Luân chuyển từ thị trấn về
1.2	Phạm Thị Gú	Bí thư Đoàn TN	14.900.000	23/02/2023	Tuyển dụng mới
1.3	Phạm Văn Thân	Chủ tịch Mặt trận	14.900.000	28/09/2022	Tuyển dụng mới
UBND huyện Lý Sơn					
1	Lê Minh Trường		14.009.985	01/12/2023	Về hưu theo chế độ
2	Mai Thị Tập		13.256.545	01/01/2024	Về hưu theo chế độ
UBND huyện Minh Long					
1	Huỳnh Thị Lệ Anh	giáo viên	14.900.000	02/01/2023	Tuyển dụng vào trường TH Long Mai
2	Đinh Thị Hương	giáo viên	18.000.000	09/12/2023	Tuyển dụng vào trường TH Long Mai
3	Nguyễn Thị Thúy	giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng vào trường PTDTNT THCS Minh Long
4	Phạm Thị Hồng Thắm	giáo viên	14.900.000	02/01/2023	Tuyển dụng vào trường Mầm non Ánh Dương
5	Đinh Thị Sang	giáo viên	14.900.000	02/01/2023	Tuyển dụng vào trường Mầm non Ánh Dương
6	Nguyễn Thị Huyền	giáo viên	14.900.000	02/01/2023	Tuyển dụng vào trường Mầm non Ánh Dương
7	Sa la Ven Y Phụng	giáo viên	14.900.000	02/01/2023	Tuyển dụng vào trường Mầm non Ánh Dương
8	Đỗ Thị Ngọc Yến	giáo viên	14.900.000	02/01/2023	Tuyển dụng vào trường Mầm non Ánh Dương
9	Đặng Tiến Khả	giáo viên	14.900.000	01/2/2023	Tuyển dụng vào trường THCS Long Hiệp
10	Võ Thị Minh Phương	giáo viên	14.900.000	02/01/2023	Tuyển dụng vào trường THCS Long Hiệp
11	Phạm Thị Hè	Chuyên viên	14.900.000	01/11/2023	Tuyển dụng vào Huyện đoàn Minh Long
12	Nguyễn Thị Trang	Chuyên viên	14.900.000	01/11/2023	Tuyển dụng vào UBMTTQVN huyện
13	Nguyễn Thị Nông	Chuyên viên	14.900.000	01/09/2022	Tuyển dụng vào trường MN Long Mai

14	Đinh Thị Hôn	Chuyên viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng vào trường MN Long Mai
15	Nguyễn Công Thạch	giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng vào trường THCS Long Mai
16	Đinh Thế Long	giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng vào trường PTDTBT TH-THCS Long Môn (Bậc Tiểu học)
17	Nguyễn Thị Thuý Hoanh	giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng vào trường PTDTBT TH-THCS Long Môn (Bậc Tiểu học)
18	Đinh Đại Điều	giáo viên	18.000.000	12/09/2023	Tuyển dụng vào trường PTDTBT TH-THCS Long Môn (Bậc THCS)
19	Phạm Thị Hương	giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng vào trường Mầm non Long Mai
20	Bùi Thị Thu Trúc	giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng vào trường TH Long Hiệp
21	Trần Nguyễn Bích Loan	giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng vào trường TH Long Hiệp
22	Lê Thị Việt Hằng	giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng vào trường TH Long Hiệp
	UBND huyện Sơn Hà		0		
A	KHỐI HUYỆN				
I	BẬC MẦM NON				
1	Phạm Thị Trà Giang	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường MN Sơn Nham
2	Đinh Thị Chát	Giáo viên	14900000	01/09/2021	Trường MG Sơn Ba
3	Đào Thị Mỹ Vẽ	Giáo viên	14900000	01/02/2023	Trường MG Sơn Ba
4	Đinh Thị Hồng Việt	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường MG Sơn Hải
5	Đinh Thị Y Khoa	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường MG Sơn Thủy
6	Nguyễn Thị Hòa	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường MN Hoa Mai
7	Võ Thị Hoa Sim	Giáo viên	18000000	01/9/2023	Trường MN Họa Mi
8	Võ Thị Như Ánh	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường MN Sơn Kỳ
9	Phạm Thị Trà Giang	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường MN Sơn Nham
II	BẬC TIỂU HỌC				
1	Đinh Thị Chúc	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường TH Sơn Kỳ
2	Đinh Thị Chúc	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường TH Sơn Kỳ
3	Đinh Văn Nhở	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường TH Sơn Kỳ
4	Đoàn Thị Thiệt	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường TH Sơn Kỳ
5	Trần Thị Thu Thủy	Giáo viên	14900000	44927	Trường TH Sơn Kỳ
6	Trần Văn Xê	Giáo viên	18000000	45170	Trường TH Sơn Kỳ
7	Đinh Trường	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường TH Sơn Cao
8	Đinh Thị Thủy	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường TH Sơn Linh
9	Nguyễn Quốc Cường	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường TH Sơn Linh
10	Phạm Thị Thủy Ngân	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường TH Sơn Linh
11	Đoàn Thị Diễm	Giáo viên	18000000	01/10/2023	Trường TH Sơn Linh
12	Đàm Thị Thu Hằng	Giáo viên	18000000	01/09/2023	Trường TH TT Di Lăng số II
13	Nguyễn Thị Thu Đạt	Giáo viên	18000000	01/09/2023	Trường TH TT Di Lăng số II
14	Dương Thị Kiều Duyên	Giáo viên	14900000	01/02/2023	Trường TH Sơn Thượng
15	Nguyễn Văn Thương	Giáo viên	14900000	01/02/2023	Trường TH Sơn Thượng

16	Lý Thị Ái Nữ	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường TH&THCS Sơn Nhám II
17	Lê Thị Như Quỳnh	Giáo viên	14900000	01/02/2023	Trường TH&THCS Sơn Giang
18	Bùi Thị Kim Thi	Giáo viên	14900000	01/02/2023	Trường TH&THCS Sơn Giang
19	Lê Quang Thuận	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường TH&THCS Sơn Hải
20	Đinh Thị Trâm	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường TH&THCS Sơn Thủy
21	Nguyễn Đình Đào	Giáo viên	14900000	01/02/2023	Trường TH&THCS Sơn Trung
22	Võ Thị Hậu	Giáo viên	14900000	01/02/2023	Trường TH&THCS Sơn Trung
23	Phùng Thị Mỹ Hào	Giáo viên	14900000	01/02/2023	Trường TH&THCS Sơn Trung
III BẬC THCS					
1	Nguyễn Tiến Thành	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường THCS Sơn Cao
2	Đinh Thị Hương	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường THCS Sơn Cao
3	Huỳnh Hải Triều	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường THCS Sơn Linh
4	Trần Thị Hồng Nhi	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường THCS Sơn Linh
5	Phạm Thị Cẩm Thanh	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường THCS Sơn Linh
6	Võ Thị Hồng Duyên	Giáo viên	14900000	03/02/2023	Trường THCS Sơn Linh
7	Huỳnh Tấn Sĩ	Giáo viên	14900000	01/02/2023	Trường THCS Sơn Ba
8	Trần Thị Ngọc Ánh	GV	14900000	01/02/2023	Trường THCS Sơn Ba
B KHỐI XÃ, THỊ TRẤN					
1	Nguyễn Thị Hồng Nhựt	VHXXH	14900000	427/QĐ-UBND ngày	Luân chuyển từ Thị trấn Di Lăng về Sơn Thượng
2	Đặng Quốc Tuấn	Địa chính	14900000	425/QĐ-UBND ngày	Luân chuyển từ Thị trấn Di Lăng về Sơn Thượng
3	Đinh Lạc	BCH quân sự	14900000	105/QĐ-UBND ngày	Tuyển dụng
4	Đinh Văn Sắc	CT UBND xã	14900000	3676/QĐ-UBND ngày	Luân chuyển từ Thị trấn Di Lăng về Sơn Thủy
5	Phạm Thị Diễm Châu	CT UBND xã	14900000	QĐ số 760/QĐ-UBND	Luân chuyển từ Thị trấn Di Lăng về Sơn Ba
6	Đinh Thị Trun	Bí thư Đoàn xã	18000000	QĐ số 2698/QĐ-UB	Tuyển dụng
7	Đinh Thị Yến	CT UBMT xã	18000000	QĐ số 67/QĐ-MTT	Tuyển dụng
8	Đinh Thị Thor	BT Đoàn xã	18000000	QĐ số 2577/QĐ-UB	Tuyển dụng
9	Đinh Minh Hiếu	Văn phòng - Thống kê xã	18000000	QĐ số 2715/QĐ-UB	Luân chuyển từ Thị trấn Di Lăng về Sơn Hải
Sở Giáo dục và Đào tạo					
I Trường THPT Lý Sơn					

1	Đặng Tiểu Hoa	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
2	Ngô Hoàng Sơn	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
3	Lâm Ngọc Phú Cường	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
II Trường THPT Trà Bồng					
1	Trần Thị Mỹ Lệ	PBT Đoàn	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
2	Lâm Thị Tiên Sơn	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
3	Hồ Văn Chiến	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
4	Nguyễn Hương Dung	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
5	Bùi Thị Bích Như	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
6	Nguyễn Vũ Anh Tuấn	PCT Hội	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
7	Nguyễn Thị Hồng Trinh	Chủ tịch hội	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
III Trường THPT Đinh Tiên Hoàng					
1	Phạm Thị Yến Trinh	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
2	Trần Thị Ngọc Thanh	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
3	Huỳnh Thị Xuân Ánh	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
4	Lê Thị Cẩm Hằng	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
5	Nguyễn Nam Ninh	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
6	Nguyễn Phan Thanh Xuân	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
7	Trần Duy Tùng	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
IV Trường THPT Minh Long					
1	Đặng Thế Vĩnh Hiền	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
2	Lê Hoàng Cẩm Nhung	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
3	Ngô Thị Hồng Linh	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
V Trường THPT Tây Trà					
1	Lê Thị Thùy Tuyền	Giáo viên	14.900.000	21/3/2023	Tuyển dụng
2	Nguyễn Thị Hồng	Giáo viên	14.900.000	21/3/2023	Tuyển dụng
3	Nguyễn Thị Mỹ Hòa	Giáo viên	14.900.000	21/3/2023	Tuyển dụng
4	Trần Vương Thùy	Giáo viên	14.900.000	21/3/2023	Tuyển dụng
5	Phạm Nữ Ý Nhi	Giáo viên	14.900.000	21/3/2023	Tuyển dụng
6	Nguyễn Thị Minh Hiền	Giáo viên	14.900.000	21/3/2023	Tuyển dụng
7	Ngô Thị Hoa	Giáo viên	14.900.000	01/6/2022	Tuyển dụng
8	Võ Thị Huyền	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
9	Nguyễn Trương Nhã Uyên	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
10	Nguyễn Kim Ngân	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
11	Trương Thị Mỹ Huệ	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
12	Hồ Thị Thanh Phương	Giáo viên	14.900.000	01/02/2023	Tuyển dụng
13	Trần Thị Ngọc Oanh	Giáo viên	18.000.000	01/7/2023	Tuyển dụng
VI Trường THCS&THPT Phạm Kiệt					
1	Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Giáo viên	14.900.000	09/01/2023	Tuyển dụng
2	Tạ Thị Kim Dung	Giáo viên	14.900.000	09/01/2023	Tuyển dụng
3	Phạm Thị Linh	Giáo viên	14.900.000	09/01/2023	Tuyển dụng
4	Nguyễn Thị Thúy Mỹ	Giáo viên	14.900.000	09/01/2023	Tuyển dụng
5	Trần Trung Thắng	Giáo viên	14.900.000	09/01/2023	Tuyển dụng
6	Nguyễn Thị Anh Thi	Giáo viên	14.900.000	09/01/2023	Tuyển dụng
7	Trần Thị thu Vi	Giáo viên	14.900.000	09/01/2023	Tuyển dụng

8	Nguyễn Thụy Thủy Tiên	Giáo viên	14.900.000	09/01/2023	Tuyển dụng
9	Đinh Thị Hồng Em	Giáo viên	14.900.000	09/01/2023	Tuyển dụng
10	Nguyễn Thị Quỳnh Thoa	Giáo viên	14.900.000	09/01/2023	Tuyển dụng
11	Nguyễn Thị Thanh Thùy	Giáo viên	14.900.000	09/01/2023	Tuyển dụng
12	Nguyễn Quang Vinh	Giáo viên	14.900.000	09/01/2023	Tuyển dụng
13	Bùi Thị Việt Hòa	Giáo viên	14.900.000	09/01/2023	Tuyển dụng

PHỤ LỤC 03
TỔNG HỢP KINH PHÍ CHƯA TRẢ HỒ SƠ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NGHỊ HƯU TRƯỚC TUỔI
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2014/NĐ-CP NGÀY 29/12/2014 VÀ SỐ 29/2023/NĐ-CP NGÀY 03/6/2023 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2023
(Kèm theo Công văn số 1882/UBND-TH ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhận	Số năm đóng BHXH	Tháng lương hiện hưởng (tháng đóng)	Tháng lương hưu trước tuổi do đóng BHXH (tháng đóng)	Tuổi khi giải quyết tình trạng hưu	Thời điểm tình trạng hưu	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Kinh phí chi trả (1.000 đồng)			Nguồn kinh phí chi trả (1.000 đồng)		
											Tổng cộng	Nghỉ hưu trước tuổi	Thời việc ngày	Tổng cộng	Nguồn đơn vị chi trả	Nguồn NSNN cấp
TỔNG CỘNG																
NGHỊ ĐỊNH 108/2014/NĐ-CP																
KHỐI HUYỆN																
I Huyện Trà Bồng																
*	Nghỉ hưu trước tuổi															
Khối hành chính																
*	Khối hành chính															
1	Phan Văn Hiền	23/7/1965	Dại học	Phó Trưởng phòng	36 năm 02 tháng	8.460	8.147	57 tuổi 4 tháng	01/12/2022	3 năm 2 tháng	187.383	187.383		187.383		
Phòng Lao động - Thương Binh và Xã hội																
2	Nguyễn Đức Phong	20/6/1966	Dại học	Phó Trưởng phòng	32 năm 7 tháng	8.386	8.158	57 tuổi	01/7/2023	03 năm 9 tháng	183.555	183.555		183.555		
*	Khối Đảng															
Huyện ủy Trà Bồng (Ban Dân vận Huyện ủy)																
3	Hồ Xuân Nghiêm	02/7/1966	Chưa qua đào tạo	Chuyên viên	36 năm	8.830	8.976	56 tuổi 11 tháng	01/07/2023	03 năm 10 tháng	215.447	215.447		215.447		
Khối sự nghiệp																
Trường Tiểu học Trà Sơn số 2																
4	Nguyễn Thị Mận	25/02/1970	Dại học	Giáo viên	28 năm 6 tháng	9.424	8.557	53 tuổi	01/3/2023	3 năm	156.158	156.158		156.158		
*	Trường Mầm non Hoa Sen															
5	Bùi Thị Lê Hòa	10/10/1969	Cao đẳng	Giáo viên	28 năm 01 tháng	8.121	7.322	53 tuổi 3 tháng	01/02/2023	2 năm 9 tháng	124.472	124.472		124.472		
*	Trường PTDTNT THCS Trà Bồng															
6	Bùi Quang Minh	02/9/1964	Dại học	Phó hiệu trưởng	36 năm 8 tháng	9.423	8.070	57 tuổi 11 tháng	01/01/2023	2 năm 6 tháng	145.264	145.264		145.264		
II Huyện Ba Tư																
Nghỉ hưu trước tuổi																
Khối sự nghiệp																
*	Trường Tiểu học Ba Tô															
7	Lê Thị Mười	12/02/1970	Cao đẳng sư phạm	Giáo viên tiểu học	29 năm 3 tháng	8.016	7.367	52 tuổi 10 tháng	01/01/2023	3 năm 02 tháng	145.498	145.498		145.498		
8	Phạm Văn U	09/04/1967	Trung cấp sư phạm	Giáo viên tiểu học	29 năm 6 tháng	8.156	7.606	55 tuổi 10 tháng	01/03/2023	4 năm 11 tháng	180.643	180.643		180.643		
*	Trường PTDTBT TH-THCS Ba Trang															
9	Phạm Văn Rên	25/04/1966	Cao đẳng sư phạm	Giáo viên tiểu học	37 năm 8 tháng	9.545	8.956	56 tuổi 8 tháng	01/01/2023	4 năm 1 tháng	241.812	241.812		241.812		
III Huyện Bình Sơn																
*	Nghỉ hưu trước tuổi															
Phòng Văn hóa và Thông tin huyện																
10	Huỳnh Kim Ngân	13/4/1969	Dại học	Trưởng phòng	36 năm 09 tháng	8.522	7.783	53 tuổi 08 tháng	01/01/2023	02 năm 04 tháng	159.552	159.552		159.552		

Phòng L.vô động - Thương binh và Xã hội huyện														
*	Phòng L.vô động - Thương binh và Xã hội huyện	01/06/1964	Đại học	Trưởng phòng	38 năm 07 tháng	9.536	8.755	58 tuổi 06 tháng	01/01/2023	02 năm 03 tháng	188.233	188.233		188.233
11	Phu Trung Hạnh	01/06/1964	Đại học	Trưởng phòng	38 năm 07 tháng	9.536	8.755	58 tuổi 06 tháng	01/01/2023	02 năm 03 tháng	188.233	188.233		188.233
*	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện													
12	Nguyễn Văn Việt	10/05/1965	Đại học	Phó Giám đốc	37 năm 03 tháng	8.386	8.030	57 tuổi 07 tháng	01/01/2023	03 năm 02 tháng	190.713	190.713		190.713
*	Trường Mầm non Bình Mỹ													
13	Mai Thị Kiều Hạnh	29/3/1971	Cao đẳng sư phạm	Giáo viên	21 năm	7.259	6.589	51 tuổi 09 tháng	01/01/2023	04 năm 03 tháng	121.897	121.897		121.897
*	Trường Tiểu học số 1 thị trấn Châu Ô													
14	Phạm Thị Ngọc Trang	29/5/1969	Đại học sư phạm	Giáo viên	31 năm 04 tháng	9.399	8.525	53 tuổi 07 tháng	01/01/2023	02 năm 05 tháng	151.319	151.319		151.319
*	Trường Tiểu học số 2 thị trấn Châu Ô													
15	Lương Thị Anh Thư	20/01/1972	Đại học sư phạm	Giáo viên	30 năm 06 tháng	9.498	9.005	51 tuổi 01 tháng	44.986	04 năm 11 tháng	218.371	218.371		218.371
*	Trường Tiểu học số 1 Bình Thạnh													
16	Lý Văn Huyền	25/8/1965	Đại học sư phạm	Giáo viên	36 năm 10 tháng	9.943	9.333	57 tuổi 09 tháng	45.078	03 năm	209.993	209.993		209.993
*	Trường Tiểu học số 1 Bình Châu													
17	Nguyễn Xuân Phi	12/12/1966	Cao đẳng sư phạm	Giáo viên	37 năm 04 tháng	10.175	9.240	56 tuổi	44.927	04 năm 09 tháng	256.410	256.410		256.410
*	Trường Tiểu học số 2 Bình Minh													
18	Ngô Thị Mỹ Hiệp	03/05/1971	Đại học sư phạm	Giáo viên	30 năm 03 tháng	8.735	8.204	51 tuổi 07 tháng	44.927	04 năm 05 tháng	190.743	190.743		190.743
*	Trường Tiểu học số 1 Bình Hải													
19	Trần Thị Thanh Thủy	30/01/1971	Đại học sư phạm	Giáo viên	27 năm 03 tháng	8.166	7.912	51 tuổi 11 tháng	44.927	04 năm 01 tháng	172.086	172.086		172.086
20	Trần Thị Minh Huyền	25/4/1969	Đại học sư phạm	Giáo viên	31 năm 04 tháng	8.662	8.483	53 tuổi 08 tháng	44.927	02 năm 04 tháng	150.573	150.573		150.573
*	Trường Trung học cơ sở Bình Mỹ													
21	Phạm Quang Tiến	27/5/1967	Đại học sư phạm	Giáo viên	35 năm 07 tháng	10.658	10.364	55 tuổi 09 tháng	01/03/2023	05 năm	290.192	290.192		290.192
*	Trường Trung học cơ sở Bình Minh													
22	Nguyễn Thị Tư	24/12/1971	Đại học sư phạm	Giáo viên	30 năm 03 tháng	9.973	9.114	51 tuổi	44.927	05 năm	230.129	230.129		230.129
*	Trường Trung học cơ sở Bình Trưng													
23	Huỳnh Văn Thái	25/12/1966	Đại học sư phạm	Phó Hiệu trưởng	35 năm 05 tháng	11.252	10.493	56 tuổi	44.927	04 năm 09 tháng	280.394	280.394		280.394
*	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bình Chương													
24	Đào Nguyễn	02/12/1964	Đại học sư phạm	Giáo viên	37 năm 04 tháng	10.855	10.249	58 tuổi 02 tháng	01/03/2023	02 năm 07 tháng	222.916	222.916		222.916
*	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bình Khương													
25	Võ Quang Ty	28/4/1966	Đại học sư phạm	Giáo viên	34 năm 05 tháng	10.175	9.350	56 tuổi 08 tháng	44.927	04 năm 01 tháng	236.088	236.088		236.088
*	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bình Phước													
26	Nguyễn Thị Kim Việt	21/11/1969	Cao đẳng sư phạm	Giáo viên	34 năm 04 tháng	9.544	8.929	53 tuổi 01 tháng	44.927	02 năm 11 tháng	180.812	180.812		180.812
27	Phạm Cao Thuýn	02/9/1964	Đại học sư phạm	Giáo viên	35 năm 05 tháng	10.855	10.245	58 tuổi 03 tháng	44.927	02 năm 06 tháng	202.339	202.339		202.339
*	Trường Tiểu học số 2 Bình Châu													
28	Đỗ Minh Viên	05/3/1966	Cao đẳng sư phạm	Phó Hiệu trưởng	36 năm 06 tháng	11.060	10.271	56 tuổi 11 tháng	01/03/2023	03 năm 10 tháng	249.072	249.072		249.072
*	UBND xã Bình Trưng													
29	Nguyễn Tài Độ	20/7/1967	Trung cấp Kế toán	Công chức Tài chính - Kế toán	25 năm 04 tháng	6.049	5.655	55 tuổi 09 tháng	01/05/2023	05 năm	128.651	128.651		128.651
*	Khối Đảng													

[illegible]

[illegible]

64	Dinh Thanh Linh	04/01/1970	Trung cấp	Ủy viên thường trực UBMTTQVN huyện	21 năm 06 tháng	5.379	4.922	53 tuổi 5 tháng	01/07/2023	174.856	174.856	174.856	16.137	158.719
X	HUYỀN TỰ NGHĨA													
*	Nghỉ hưu trước tuổi													
	Khởi hành chính													
	Phòng Tư Pháp huyện Tư Nghĩa													
65	Võ Thái Tuyển	10/09/1964	Dại học	Trường phòng	23 năm 04 tháng	5.900	5.579	58 tuổi 07 tháng	01/5/2023	2 năm 02 tháng	76.711	76.711	76.711	76.711
	Khởi sự nghiệp													
	Trường THCS thị trấn La Hà													
66	Nguyễn Tấn Lộc	20/02/1966	Dại học	Phó Hiệu trưởng	35 năm 09 tháng	11.536	10.768	57 tuổi 03 tháng	45078	3 năm 6 tháng	247.664	247.664	247.664	247.664
67	Huyên Văn Trí	20/7/1964	Dại học	Giáo viên	36 năm 5 tháng	10.658	9.952	58 tuổi 06 tháng	44.958	2 năm 3 tháng	201.528	201.528	201.528	201.528
68	Nguyễn Tấn Quang	20/9/1966	Cao đẳng	Giáo viên	33 năm 09 tháng	10.483	10.227	56 tuổi 08 tháng	45.078	4 năm 01 tháng	255.675	255.675	255.675	255.675
	Trường THCS Nghĩa Thuận													
69	Võ Văn Phong	20/09/1965	Cao đẳng	Giáo viên	35 năm 03 tháng	10.291	9.524	57 tuổi 03 tháng	44.927	3 năm 06 tháng	216.671	216.671	216.671	216.671
70	Lê Thị Ngọc Sương	16/01/1969	Dại học	Giáo viên (tổ phò)	31 năm 4 tháng	9.860	8.866	53 tuổi 11 tháng	44.927	2 năm 01 tháng	157.372	157.372	157.372	157.372
	Trường THCS thị trấn Sông Vệ													
71	Lương Thị Hồng Hạnh	20/10/1969	Cao đẳng	Giáo viên (tổ phò)	29 năm 03 tháng	8.667	8.256	53 tuổi 02 tháng	44.927	2 năm 10 tháng	146.544	146.544	146.544	146.544
	Trường THCS thị trấn Sông Vệ													
72	Phạm Thị Tuyết Nhung	10/02/1969	Dại học	Giáo viên (tổ trưởng)	31 năm 4 tháng	9.956	9.159	53 tuổi 11 tháng	44.958	2 năm 01 tháng	162.572	162.572	162.572	162.572
	Trường THCS Nghĩa Trung													
73	Trần Khôi	20/03/1964	Dại học	Giáo viên	37 năm 4 tháng	11.421	10.727	58 tuổi 09 tháng	44.927	2 năm	211.858	211.858	211.858	211.858
	Trường THCS Nghĩa Hòa													
74	Huỳnh Thị Thủy	10/03/1969	Dại học	Giáo viên	31 năm 5 tháng	10.057	9.382	53 tuổi 10 tháng	44.958	2 năm 02 tháng	166.531	166.531	166.531	166.531
	Trường THCS Nghĩa Mỹ													
75	Võ Phúc	02/09/1966	Dại học	Phó Hiệu trưởng	26 năm 10 tháng	8.923	8.113	56 tuổi 03 tháng	44.927	4 năm 06 tháng	174.430	174.430	174.430	174.430
76	Lê Quang Hoàng Phi	30/12/1970	Dại học	Giáo viên (tổ phò)	29 năm	10.099	9.321	52 tuổi	44.927	4 năm	200.402	200.402	200.402	200.402
77	Nguyễn Thị Thu Tia	16/08/1970	Cao đẳng	Giáo viên	31 năm 03 tháng	9.399	8.659	52 tuổi 04 tháng	44.927	3 năm 08 tháng	188.333	188.333	188.333	188.333
	Trường Tiểu học Nghĩa Thuận													
78	Nguyễn Thị Ninh	20/08/1969	Dại học	Giáo viên	31 năm 4 tháng	9.572	8.776	53 tuổi 05 tháng	44.958	2 năm 07 tháng	164.550	164.550	164.550	164.550
	Trường Tiểu học Nghĩa Lâm													
79	Nguyễn Thị Thanh	12/06/1969	Cao đẳng	Giáo viên	35 năm 4 tháng	8.796	8.386	53 tuổi 06 tháng	44.927	2 năm 06 tháng	165.624	165.624	165.624	165.624
	Trường Tiểu học Nghĩa Lâm													
80	Trần Thị Tùng	21/08/1969	Cao đẳng	Giáo viên	32 năm 05 tháng	9.471	8.890	53 tuổi 05 tháng	44.958	2 năm 07 tháng	171.133	171.133	171.133	171.133
	Trường Tiểu học Nghĩa Kỳ Nam													
81	Nguyễn Thị Trinh	29/10/1971	Dại học	Giáo viên	31 năm 02 tháng	9.498	8.662	51 tuổi 03 tháng	44.958	4 năm 09 tháng	212.219	212.219	212.219	212.219
	UBND xã, thị trấn													
	UBND xã Nghĩa Lâm													
82	Võ Tư	07/05/1967	Dại học	Chủ tịch UBMTTQVN xã	23 năm 06 tháng	6.243	6.008	56 tuổi 01 tháng	44.927	4 năm 08 tháng	137.936	137.936	137.936	137.936
XI	HUYỀN SƠN TINH													
*	Nghỉ hưu trước tuổi													
	Khởi Đảng													
*	Huyện ủy (Ban Tuyên giáo)													
83	Đoàn Minh Thái	05/12/1967	Dại học	PTB	25 năm 09 tháng	8.730,0	7.043,9	55 tuổi 6 tháng	01/10/2023	5 năm	162.010	162.010	162.010	162.010
*	Khởi sự nghiệp													
*	Trường THCS Nguyễn Chánh													

84	Phạm Thị Ái Nhi	16/11/1971	DHSP	GV	30 năm 1 tháng	9.973	9.116	51 tuổi 01 tháng	01/01/2023	4 năm 11 tháng	218.793	218.793	218.793
85	Phạm Thị Tuyết Minh	24/3/1970	DHSP	GV	31 năm 04 tháng	9.572	8.950	52 tuổi 11 tháng	01/3/2023	3 năm 01 tháng	185.712	185.712	185.712
86	Nguyễn Minh Thảo	15/12/1964	DHSP	GV	36 năm 05 tháng	11.136	10.527	58 tuổi	01/01/2023	2 năm 9 tháng	223.705	223.705	223.705
*	Trường THCS Tinh Hiệp												
87	Lữ Đình Oanh	19/04/1967	CĐSP	GV	31 năm 03 tháng	9.326	8.536	55 tuổi 09 tháng	01/02/2023	5 năm	219.798	219.798	219.798
*	Trường Tiểu học Tinh Sơn												
88	Nguyễn Thái Hưng	20/04/1967	TCSPT Tiểu học	GV	33 năm 04 tháng	8.595,0	8.088,8	55 tuổi 09 tháng	01/02/2023	5 năm	216.375	216.375	216.375
*	Trường Tiểu học Tinh Hà												
89	Nguyễn Thị Thủy Vân	7/01/1972	Trung cấp	GV	30 năm	8.451,0	7.955,0	51 tuổi	01/02/2023	5 năm	198.874	198.874	198.874
*	Trường Mầm non Tinh Hà												
90	Phạm Thị Cách	12/02/1969	THSP mầm non	GV	21 năm	6.901,7	6.210,8	53 tuổi 10 tháng	01/01/2023	2 năm 2 tháng	77.635	77.635	77.635
*	Trường Mầm non Tinh Hiệp												
91	Phạm Thị Xuân Thủy	10/10/1971	DHSP mầm non	GV	21 năm 06 tháng	6.580,6	6.210,0	51 tuổi 02 tháng	01/01/2023	4 năm 10 tháng	122.648	122.648	122.648
XII	HUYỆN NGHĨA HÀNH												
*	Khởi sự nghiệp												
*	Trường Mầm non Hành Đức												
92	Lưu Thị Kim Tuyết	05/06/1970	Đại học	Giáo viên	25 năm 04 tháng	6.599	6.068	52 tuổi 6 tháng	01/01/2023	3 năm 6 tháng	107.704	107.704	107.704
*	Trường Tiểu học Hành Thiện												
93	Huỳnh Thị Ngọc Tâm	20/09/1970	Cao đẳng	Giáo viên	34 năm 06 tháng	9.162	8.582	52 tuổi 4 tháng	01/02/2023	3 năm 8 tháng	199.533	199.533	199.533
*	Trường Tiểu học Hành Tín Tây												
94	Nguyễn Thị Đẹp	21/10/1970	Trung học SP	Giáo viên	34 năm 05 tháng	8.931	8.377	52 tuổi 2 tháng	01/01/2023	3 năm 10 tháng	194.767	194.767	194.767
95	Nguyễn Thị Khôi	25/08/1970	Đại học	Giáo viên	30 năm 09 tháng	10.435	9.451	52 tuổi 9 tháng	01/06/2023	3 năm 3 tháng	193.736	193.736	193.736
*	Trường Tiểu học Hành Thuận												
96	Nguyễn Thị Hưng	01/10/1970	Trung học SP	Giáo viên	32 năm 07 tháng	8.651	8.242	52 tuổi 7 tháng	01/06/2023	3 năm 5 tháng	177.196	177.196	177.196
*	Trường Tiểu học Hành Dũng												
97	Nguyễn Thị Thanh Thủy	02/09/1969	Cao đẳng	Giáo viên	32 năm 03 tháng	9.399	8.842	53 tuổi 3 tháng	01/01/2023	2 năm 9 tháng	167.996	167.996	167.996
*	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng												
98	Phạm Thị Kim Thuận	01/05/1969	Cao đẳng	Giáo viên	30 năm 04 tháng	9.326	8.793	53 tuổi 7 tháng	01/01/2023	2 năm 5 tháng	151.681	151.681	151.681
*	Trường THCS Hành Minh												
99	Huỳnh Ngọc Anh	25/12/1965	Cao đẳng	Giáo viên	34 năm 03 tháng	10.022	9.167	57 tuổi	01/01/2023	3 năm 9 tháng	210.842	210.842	210.842
*	Trường THCS Hành Dũng												
100	Nguyễn Thị Xuân Phương	01/10/1970	Cao đẳng	Giáo viên	31 năm 05 tháng	9.472	8.773	52 tuổi 3 tháng	01/02/2023	3 năm 9 tháng	190.811	190.811	190.811
101	Nguyễn Hữu Diệp	01/01/1967	Cao đẳng	Giáo viên	34 năm 05 tháng	10.703	10.198	56 tuổi	01/02/2023	4 năm 9 tháng	267.709	267.709	267.709
*	KHỐI TỈNH												
I	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội												
1	Nguyễn Công Minh	24/04/1964	Đại học Kế toán		37 năm 01 tháng	8.582	8.389	58 tuổi 9 tháng	01/02/2023		163.589	163.589	163.589
II	Sở Giáo dục và Đào tạo												
*	Trường THPT Số 2 Đức Phổ												
2	Tấn Minh Tâm	16/11/1966	Đại học	Giáo viên THPT hạng III	34 năm 4 tháng	10.872	10.595	56 tuổi 01 tháng	01/01/2023		278.119	278.119	278.119
3	Nguyễn Quang Sơn	14/09/1966	Đại học	Giáo viên THPT hạng III	33 năm 3 tháng	10.790	10.398	56 tuổi 3 tháng	01/01/2023		257.351	257.351	257.351
*	Trường THPT Văn Trường												
4	Nguyễn Công Yên	10/04/1965	Đại học	Giáo viên THPT hạng III	32 năm 3 tháng	10.611	10.429	57 tuổi 9 tháng	01/02/2023		211.187	211.187	211.187
*	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt												
5	Bùi Minh Hoàng	08/02/1965	Đại học	Giáo viên THCS hạng III	28 năm 8 tháng	9.424	8.420	57 tuổi 10 tháng	01/01/2023		147.350	147.350	147.350

[illegible]

[illegible]

NHU CẦU KINH PHÍ VÀNG THÊM ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC HỘI ĐẶC THÙ NĂM 2023
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2014/NĐ-CP VÀ NGÀY 20/11/2014 VÀ SỐ 29/2023/NĐ-CP NGÀY 03/6/2023 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2023
(Kèm theo Công văn số 376 /UBND-KTTH ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Họ và tên	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao, phê	Tổng hệ số	Hệ số lương, ngạch, bậc	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp cấp khu vực	phụ cấp hội	Các khoản đóng góp	Nhu cầu cải cách tiền lương 2023	Ghi chú
	Khối tỉnh	18	0	65,59					122	
1	Hội Người cao tuổi tỉnh	3		11			11		20	
2	Hội Người mù tỉnh	3		10,09			10,09		19	
3	Hội Cựu TNXP tỉnh	3		11			11		20	
4	Hội tù yêu nước tỉnh	3		11			11		20	
5	Hội Đông y tỉnh	1		4			4		7	
6	Hội Luật gia tỉnh	2		7,5			7,5		14	
7	Hội Khuyển học tỉnh	3		11			11		20	
	Khối huyện	134	279	55	1	0	214	8	555	
	khối Xã	767	739	0	0	0	739	0	1392	
	UBND huyện Trà Bồng	100	132	0	0	0	132	0	245	
	Khối huyện	18,00	45,30	0,00	0,00	0,00	45,30	0,00	84,26	
1	Hội người mù	2	5,1				5,10		9,49	
1	Nguyễn Hiệp		2,7				2,70		5,02	
2	Nguyễn Thị Bảo Khuyên		2,4				2,40		4,46	
2	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2	4,8				4,80		8,93	
1	Hồ Đình Thiên		2,4				2,40		4,46	
2	Trần Thị Hà		2,4				2,40		4,46	
3	Hội nạn nhân chất độc Da cam điôxin	2	5,1				5,10		9,49	
1	Hồ Xuân Hiếu		2,7				2,70		5,02	
2	Vũ Quang Thiều		2,4				2,40		4,46	

4	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	4	9,9				9,90	18,41	
1	Phan Khai Hoàng		2,7				2,70	5,02	
2	Lê Quang Tạo		2,4				2,40	4,46	
3	Hồ Duy Thịnh		2,4				2,40	4,46	
4	Hồ thị Kim Thoa		2,4				2,40	4,46	
5	Hội từ yêu nước	2	5,1				5,10	9,49	
1	Lê Văn Quang		2,7				2,70	5,02	
2	Mai Thanh Xuân		2,4				2,40	4,46	
6	Hội khuyến học	2	5,1				5,10	9,49	
1	Đỗ Thị Nga		2,7				2,70	5,02	
2	Phó hội		2,4				2,40	4,46	
7	Hội Cựu giáo Chức	2	5,1				5,10	9,49	
1	Chủ tịch hội		2,7				2,70	5,02	
2	Phó hội		2,4				2,40	4,46	
8	Hội Đông Y	2	5,1				5,10	9,49	
1	Chủ tịch hội		2,7				2,70	5,02	
2	Phó hội		2,4				2,40	4,46	
	Cấp xã	82	86,4				86,40	160,70	
	UBND thành phố Quảng Ngãi	154	162,528	0	0	0	162,528	302,301	
I	Cấp xã	136	131,4	-	-	-	131,40	244,40	
II	Cấp thành phố	18	31,128				31,13	57,90	
	UBND huyện Ba Tơ	105	113,3	0	0	0	113	179	
	Khối huyện	10	18,3	0	0	0	18	2	
I	Hội khuyến học	2	5,1				5,1		
1	Phạm Văn Néo	1	2,7				2,7	5,02	
2	Nguyễn Phước	1	2,4				2,4	4,46	
II	Hội người cao tuổi	2	5,1				5,1		
1	Nguyễn Chí Thanh	1	2,7				2,7	5,02	
2	Nguyễn Văn Triệu	1	2,4				2,4	4,46	
III	Hội từ yêu nước	1	1				1		
1	Nguyễn Văn Vui	1	2,7				2,7	5,02	
IV	Hội NNCĐDC/DIOXIN	2	5,1				5,1		
1	Nguyễn Ngón	1	2,7				2,7	5,02	
2	Huỳnh Đình Lợi	1	2,4				2,4	4,46	

1	Trần Hữu Kế	1	2,7					2,7			5,02	
VI	Hội luật gia	2	1					1			1,86	
1	Bùi Thanh Hải	1	2,7					2,7			5,02	
	Khối xã	95	95					95			176,70	
	UBND huyện Bình Sơn	177	207,7709	20	1	0		181	6		364	
	Khối huyện	23	69,17087	20,31	0,80	0,30		42,17	5,60		106,00	
I	Hội Người mù	3	8,3039	2,34	-	-		4,85	1,11		15,45	
1	Nguyễn Thị Hương		2,45					2,45			4,56	
2	Võ Phú lý		2,964					2,40	0,56		5,51	
3	Phạm Thị Thảo		2,8899	2,34					0,55		5,38	
II	Hội Khuyến học	3	5,552	-	-	-		5,55	-		10,33	
1	Hồ Tấn Sỹ		2,7					2,70			5,02	
2	Hương Vĩnh Mùi		2,4					2,40			4,46	
3	Trình Thị Phương Linh		0,452					0,45			0,84	
III	Hội Người Cao tuổi	3	5,453	-	-	-		5,45	-		10,14	
1	Hồ Ngọc Phùng		2,7					2,70			5,02	69,225
2	Phạm Thị Thuận		2,4					2,40			4,46	
3	Lý Minh Đức		0,353					0,35			0,66	
IV	Hội Nạn nhân chất độc da cam	3	10,883	-	-	-		10,88	-		10,09	
1	Nguyễn Văn Việt		2,4					2,40			3,72	
2	Huỳnh Minh Sơn		2,7					2,70			0,84	
3	Lộ Thị Minh Sa		2,4					2,40			0,74	
			2,7					2,70			4,19	
4	Võ Ngọc Cường		0,363					0,36	-		0,11	
5	Huỳnh Đông		0,32					0,32	-		0,50	
V	Hội Từ yêu nước	3	7,5	-	-	-		7,50	-		13,95	
1	Huỳnh Duy Việt		2,7					2,70			5,02	
2	Huỳnh Hữu Dũng		2,4					2,40			4,46	
3	Phạm Thanh Quang		2,4					2,40			4,46	
VI	Hội Cựu TNXP	2	5,1	-	-	-		5,10	-		9,49	
1	Nguyễn Phước Lào		2,7					2,70			5,02	
2	Ngô Ngọc Hồng		2,4					2,40			4,46	
			0								-	
1	Nguyễn Thanh Thống		0,429					0,43			0,80	

2	Nguyễn Hồng Sơn		2,4						2,40		4,46
VIII	Hội chữ thập đỏ	4	23,54997	17,97	0,80	0,30			-	4,48	31,30
1	Trương Quang Minh		4,7671	3,66	0,20					0,91	8,87
2	Đoàn Văn Minh		4,48305	3,33	0,30					0,85	1,39
			4,8906	3,66	0,30					0,93	7,58
3	Nguyễn Sơn		6,519318	4,98		0,30				1,24	8,08
4	Võ Thị Kiểm		2,8899	2,34						0,55	5,38
	Khối xã	154	138,6					138,60			257,80
	UBND huyện Mộ Đức	98	129,976	0	0	0	0	129,976	0		241,75536
A	Cấp huyện	20	51,976					51,98			96,68
1	Hội Khuyến học	2	5,1					5,10			9,49
	Chủ tịch		2,7						2,7		5,02
	Phó Chủ tịch		2,4						2,4		4,46
2	Hội Người cao tuổi	3	5,42					5,42			10,08
	Trưởng ban		2,7						2,7		5,02
	Phó Trưởng ban		2,4						2,4		4,46
	Phó Trưởng ban		0,32						0,32		0,60
3	Hội Từ yêu nước	2	5,1					5,1			9,49
	Chủ tịch		2,7						2,7		5,02
	Phó Chủ tịch		2,4						2,4		4,46
4	Hội nạn nhân chất độc da cam/DIOXIN	3	5,562					5,562			10,35
	Chủ tịch		2,7						2,7		5,02
	Phó Chủ tịch		2,4						2,4		4,46
	Phó Chủ tịch		0,462						0,462		0,86
5	Hội Thanh niên xung phong	2	5,1					5,1			9,49
	Chủ tịch		2,7						2,7		5,02
	Phó Chủ tịch		2,4						2,4		4,46
6	Hội Cựu giáo chức	3	7,5					7,5			13,95
	Chủ tịch		2,7						2,7		5,02
	Phó Chủ tịch		2,4						2,4		4,46
	Phó Chủ tịch		2,4						2,4		4,46
7	Hội Luật gia	2	0,798					0,798			1,48
	Chủ tịch		0,399						0,399		0,74

	Phó Chủ tịch		0,399				0,399		0,74	
8	Hội Chữ thập đỏ	3	17,396				17,396		32,357	
	Chủ tịch		5,706				5,706		10,61	
	Phó Chủ tịch		5,17				5,170		9,62	
	Kế toán		6,52				6,520		12,13	
B	Cấp xã, thị trấn	78	78				78,0		145,08	
	CT Hội Từ yêu nước	13	13				13,0		24,18	
	CT Hội Khuyến học	13	13				13,0		24,18	
	CT Hội Thanh niên xung phong	13	13				13,0		24,18	
	CT Hội Nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	13	13				13,0		24,18	
	CT Hội Chữ thập đỏ	13	13				13,0		24,18	
	CT Hội Người cao tuổi	13	13				13,0		24,18	
	UBND huyện Nghĩa Hành	85	109,2179	35	1	0	72	2	203	
	Khối huyện	13	37,2179	34,57	0,5			2,148	69,225	
	Khối xã	72	72				72		133,920	
	UBND huyện Sơn Hà	92	84	0	0	0	84	0	191	
	Khối huyện	8	0						35	
1	Hội người cao tuổi huyện	2	0							
	Đỗ Tiến Dũng - Chủ tịch hội		2,7				2,700		5,022	
	Nguyễn Tấn Học - Phó Chủ tịch hội		2,4				2,400		4,464	
2	Hội Nạn nhân CPDC/DIOXIN	1	0						-	
	Trần Thị Thanh Nga - Phó Chủ tịch hội		2,4				2,400		4,464	
3	Hội Từ chính trị yêu nước	1	0						-	
	Trương Quang Thắng - Chủ tịch hội		2,7				2,700		5,022	
4	Hội Cựu thanh niên xung phong	1	0						-	

	Đình Văn Thắm - Chủ tịch hội		2,7						2,700		5,022
5	Hội Khuyến học	3	0								-
	Phan Thanh Hòa - Chủ tịch hội		2,7						2,700		5,022
	Bùi Thị Thu Hồng - Phó Chủ tịch hội		2,4						2,400		4,464
	Võ Ngọc Hưng - Phó Chủ tịch hội		0,57776						0,578		1,075
	Khối xã	84	84						84,000		156,240
	UBND huyện Sơn Tây	64	79,5		0	0	0	0	79,5	0	147,87
1	Khối huyện	10	25,5						25,5		47,430
	Khối xã	54	54						54		100,440
	UBND huyện Tư nghĩa	26	0		0	0	0	0	0	0	74
I	Cấp huyện	14	0								56,92
1	Hội luật gia	2	0								9,49
-	Lê Quang Hùng		2,7						2,70		5,02
-	Nguyễn Thành Được		2,4						2,400		4,46
2	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2	5,1						5,10		9,49
-	Bùi Đạo		2,7						2,70		5,02
-	Nguyễn Văn Chiến		2,4						2,40		4,46
3	Hội nạn nhân chất độc Da cam diôxin	2	5,1						5,10		9,49
-	Nguyễn Đăng Hồng		2,7						2,70		5,02
-	Ngô Thị Khánh Huyền		2,4						2,40		4,46
4	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	4	5,1						5,10		9,49
-	Nguyễn Tấn Bốn		2,7						2,70		5,02
-	Lê Thị Dung		2,4						2,40		4,46
5	Hội từ yêu nước	2	5,1						5,10		9,49
-	Nguyễn Thị Tuyết Mai		2,7						2,70		5,02
-	Đặng Văn Hùng		2,4						2,40		4,46
6	Hội khuyến học	2	5,1						5,10		9,49
-	Trần Đức Thanh		2,7						2,70		5,02
-	Đổng Thị Tuyền		2,4						2,40		4,46
II	Cấp xã	12	0								16,74

[illegible]

PHỤ LỤC 05
TÌNH GIẢN BIẾN CHI TIẾT THEO NGÀNH ĐỊNH SỐ 26/2015/NĐ-CP NĂM 2023
(Kèm theo Công văn số 376/UBND-KTTH ngày 05/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh chuyên môn	Số năm đóng BHXH	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Lương bình quân để tính trợ	KP thực hiện tính giản biên chế			
							Tổng cộng	Trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp đủ 20 năm đóng	Trợ cấp trên 20 năm đóng BHXH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)+(11)	(9)	(10)	(11)
TỔNG CỘNG							441.443	136.295	113.580	191.568
I	Thành phố Quảng Ngãi						207.812	71.096	59.247	77.469
*	Nghỉ hưu trước tuổi									
	<i>UBND phường Nghĩa Chánh</i>									
01	Võ Anh Thông	25/01/1964	Chủ tịch Hội Nông dân	29 năm 02 tháng	01/4/2023	5.410	83.861	32.462	27.052	24.347
	<i>UBND xã Nghĩa Đông</i>									
02	Trương Bình	12/3/1964	Chủ tịch Hội Nông dân	36 năm 6 tháng	01/4/2023	6.439	123.951	38.634	32.195	53.122
II	Huyện Mộ Đức						233.631	65.199	54.333	114.099
*	Nghỉ hưu trước tuổi									
	<i>Hội Nông dân huyện</i>									
03	Đặng Ngọc Thắng	10/5/1964	Chuyên viên	40 năm 7 tháng	01/7/2023	10.866	233.631	65.199	54.333	114.099